TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-6-2019
V/v Ly hôn giữa chị L và anh D

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 93/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thị L, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, là luật sư hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Danh D, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần K, là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – chị Thị L trình bày như sau:

Chị L và anh D chung sống với nhau vào năm 2006, không làm đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khoảng 04 năm chung sống thì anh D thay đổi tính tình thường hay ăn nhậu, không lo chuyện làm ăn, khi vợ có khuyên ngăn thì vợ chồng xảy ra cự cãi và anh D lại hành hung đánh đập vợ. Do không chịu đựng được sự đánh đập của chồng nên từ năm 2011 chị L đã bỏ nhà đi làm ăn xa và vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay cả chị L và anh D đều đã có vợ chồng mới không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Chị L xác định vợ chồng có 01 người con chung là Danh Hoàng T, sinh ngày 11/10/2007 hiện đang sống với anh D. Khi ly hôn chị L đề nghị giao con chung cho anh D nuôi dưỡng và chị L không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị L tiếp tục xin ly hôn với anh D, đề nghị giao con chung cho anh D nuôi dưỡng mà không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung chị L xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Tòa tuyên bố chị L và anh D không phải là vợ chồng, đề nghị giao con chung cho anh D nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung, về tài sản chung và nợ chung không có nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh Danh D có ý kiến trình bày như sau:

Về hôn nhân vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2006 nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn. Đến năm 2011 chị L bỏ nhà đi nơi khác làm ăn rồi không trở về nhà và vợ chồng ly thân từ năm 2011. Hiện nay anh D và chị L đều

đã có vợ chồng mới, anh D đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung anh D xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Danh Hoàng T, sinh ngày 11/10/2007. Anh D có nguyện vọng được nuôi con chung không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng anh D xác định không có.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Tòa tuyên bố chị L và anh D không phải là vợ chồng, giao con chung cho anh D nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung và ý kiến của anh D đồng thời ghi nhận việc anh D không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến trình bày của con chung:

Tại văn bản trình bày ý kiến, cháu Danh Hoàng T có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha, mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh D đều xác định vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2006 nhưng không có đăng lý kết hôn theo quy định. Chị L xin ly hôn và anh D đồng ý ly hôn.

Về con chung, chị L và anh D cùng xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Danh Hoàng T, sinh ngày 11/10/2007. Chị L đề nghị giao con chung anh D nuôi dưỡng, chị L không cấp dưỡng nuôi con; anh D đề nghị được nuôi con và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N; bản sao giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn, bản sao sổ hộ khẩu của các đương sự; bản sao giấy khai sinh của Danh Hoàng T.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Chị L và anh D chung sống với nhau vào năm 2006, quá trình chung sống anh D thường có hành vi hành hung, đánh đập vợ. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay, khi vợ

chồng ly thân con chung sống với anh D có cuộc sống sinh hoạt ổn định và phát triển bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, không có kiến nghị về phần tố tụng. Tại phiên tòa anh D vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Đề nghị hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận chị L và anh D là vợ chồng, về con chung đề nghị giao con chung cho anh D nuôi dưỡng ghi nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị L xin ly hôn với anh D, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A do đó căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị L xin ly hôn với anh D và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị L và anh D chung sống với nhau từ năm 2006 nhưng đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân của anh chị không có

giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xem xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh D.

Về con chung: Anh chị có 01 người con chung là Danh Hoàng T, sinh ngày 11/10/2007. Từ khi anh chị không còn sống chung với nhau vào năm 2011 thì cháu T sống với cha, anh D tạo dựng cho con có cuộc sống sinh hoạt bình thường, cháu T đã quen với cuộc sống thiếu vắng mẹ. Hiện nay cháu T có nguyện vọng tiếp tục được sống với cha và anh D cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con trong khi chị L xác định đi làm thuê mức thu nhập thấp không có khả năng nuôi con. Xem xét điều kiện thực tế cùng lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự Hội đồng xét xử đã cân nhắc và quyết định tiếp tục giao cháu T cho anh D nuôi dưỡng để tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của anh D về việc không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị xác định không có và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị L có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thị L và anh Danh D.

2/ Về con chung: Giao cháu Danh Hoàng T, sinh ngày 11/10/2007 cho anh Danh D tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Danh D về việc không yêu cầu chị Thị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Thị L có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001657 ngày 22/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Thị L đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 12/6/2019). Anh Danh D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm